

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

---

### NỘI DUNG

|                                                         | Trang   |
|---------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 03 - 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ                    | 05 - 35 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ          | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08 - 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 35 |

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102005769 ngày 31 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |                                       |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Cường  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2026     |
| Ông Nguyễn Đức Quân    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2024     |
| Bà Nguyễn Phương Dung  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024     |
| Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024     |
| Ông Đinh Quốc Đức      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2026   |
| Ông Hồ Xuân Vinh       | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024 |

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

|                       |                               |                                    |
|-----------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Phương Dung | Người đại diện theo pháp luật | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024  |
| Bà Trần Thúy Hà       | Kế toán trưởng                | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |                                       |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Thị Thơm    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2025     |
| Bà Đinh Thị Thu Hằng  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2024 |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Phương Dung – Tổng Giám đốc.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Phương Dung**

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

| Mã số      | TÀI SẢN                                              | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                      |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           |             | <b>672.532.744.309</b> | <b>673.837.441.845</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>3</b>    | <b>19.654.844.722</b>  | <b>34.915.534.799</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                              |             | 4.654.844.722          | 12.915.534.799         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                        |             | 15.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>4</b>    | <b>45.786.321.493</b>  | <b>51.175.250.421</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                            |             | 6.764.115.000          | 6.764.115.000          |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh          |             | (4.997.793.507)        | (4.904.276.857)        |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   |             | 44.698.500.000         | 49.993.912.278         |
| 124        | 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn |             | (678.500.000)          | (678.500.000)          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              |             | <b>151.462.758.977</b> | <b>165.184.217.273</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 5           | 95.325.267.003         | 103.733.766.692        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 6           | 20.384.135.415         | 13.124.742.061         |
| 135        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 7           | 37.345.738.610         | 52.547.214.676         |
| 136        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 8           | (1.592.382.051)        | (4.221.506.156)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>9</b>    | <b>446.378.654.132</b> | <b>417.381.131.209</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                      |             | 446.378.654.132        | 417.381.131.209        |
| <b>160</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      |             | <b>9.250.164.985</b>   | <b>5.181.308.143</b>   |
| 161        | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 14          | -                      | 1.202.269              |
| 162        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           |             | 7.983.845.532          | 3.913.786.421          |
| 163        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 18          | 1.266.319.453          | 1.266.319.453          |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(tiếp theo)*

|                                                         |           |                          |                          |
|---------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |           | <b>932.539.872.599</b>   | <b>949.874.695.860</b>   |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                |           | <b>169.614.785.671</b>   | <b>171.528.624.103</b>   |
| 211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 5         | 3.951.952.981            | 5.865.791.413            |
| 215 2. Phải thu dài hạn khác                            | 7         | 165.662.832.690          | 165.662.832.690          |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                          |           | <b>20.606.367.775</b>    | <b>21.667.352.994</b>    |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 11        | 20.578.327.446           | 21.624.246.000           |
| 222 - Nguyên giá                                        |           | 31.085.607.575           | 31.085.607.575           |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                            |           | (10.507.280.129)         | (9.461.361.575)          |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                          | 12        | 28.040.329               | 43.106.994               |
| 228 - Nguyên giá                                        |           | 394.728.000              | 394.728.000              |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                            |           | (366.687.671)            | (351.621.006)            |
| <b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>13</b> | <b>166.197.448.232</b>   | <b>168.159.302.500</b>   |
| 241 - Nguyên giá                                        |           | 182.210.385.042          | 182.210.385.042          |
| 242 - Giá trị hao mòn lũy kế                            |           | (16.012.936.810)         | (14.051.082.542)         |
| <b>250 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  |           | <b>61.657.493.903</b>    | <b>61.657.493.903</b>    |
| 252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 10        | 61.657.493.903           | 61.657.493.903           |
| <b>260 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>4</b>  | <b>502.073.885.643</b>   | <b>514.597.329.273</b>   |
| 261 1. Đầu tư vào công ty con                           |           | 298.985.825.877          | 298.985.825.877          |
| 262 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          |           | 263.942.160.000          | 263.942.160.000          |
| 263 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |           | 14.051.540.000           | 14.051.540.000           |
| 264 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn |           | (74.905.640.234)         | (62.382.196.604)         |
| <b>270 VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     |           | <b>12.389.891.375</b>    | <b>12.264.593.087</b>    |
| 271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 14        | 12.389.891.375           | 12.264.593.087           |
| <b>280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |           | <b>1.605.072.616.908</b> | <b>1.623.712.137.705</b> |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>764.329.578.737</b>   | <b>731.850.007.160</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>587.643.865.414</b>   | <b>604.970.502.685</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16          | 62.281.192.464           | 62.206.429.505           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 17          | 32.270.749.666           | 30.173.188.717           |
| 313        | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                 |             | 656.640.000              | 656.640.000              |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 252.536.411              | 456.658.593              |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 1.648.040.119            | 2.198.654.033            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19          | 73.454.231.187           | 74.999.286.179           |
| 319        | 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn             |             | -                        | 46.363.636               |
| 320        | 8. Phải trả ngắn hạn khác                     | 20          | 178.328.872.165          | 175.239.669.772          |
| 321        | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 15          | 238.653.613.506          | 258.895.622.354          |
| 323        | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 97.989.896               | 97.989.896               |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>176.685.713.323</b>   | <b>126.879.504.475</b>   |
| 338        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 20          | 46.018.404.475           | 46.018.404.475           |
| 339        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 15          | 130.667.308.848          | 80.861.100.000           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>21</b>   | <b>840.743.038.171</b>   | <b>891.862.130.545</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      |             |                          |                          |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 840.839.760.000          | 840.839.760.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 840.839.760.000          | 840.839.760.000          |
| 420        | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (96.721.829)             | 51.022.370.545           |
| 420a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 51.022.370.545           | 40.042.796.610           |
| 420b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | (51.119.092.374)         | 10.979.573.935           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.605.072.616.908</b> | <b>1.623.712.137.705</b> |

Người lập biểu

Ngô Thị Thanh Sắc

Kế toán trưởng

Trần Thúy Hà

Tổng giám đốc

Nguyễn Phương Dung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Quý II/2026      |  | Quý III/2025    |  | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|------------------|--|-----------------|--|----------------------------------|-----------------|
|       |                                                           |             | VND              |  | VND             |  | VND                              |                 |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 22          | 1.636.172.648    |  | 83.667.071.000  |  | 3.352.929.382                    | 145.579.646.113 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           |             | -                |  | -               |  | -                                | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           |             | 1.636.172.648    |  | 83.667.071.000  |  | 3.352.929.382                    | 145.579.646.113 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                       | 23          | 6.872.719.521    |  | 47.719.035.895  |  | 13.606.354.341                   | 89.784.949.887  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | (5.236.546.873)  |  | 35.948.035.105  |  | (10.253.424.959)                 | 55.794.696.226  |
| 21    | 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư |             | -                |  | -               |  | -                                | -               |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 24          | 372.578.047      |  | 5.988.423.585   |  | 692.558.722                      | 7.541.937.459   |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                                      | 25          | 15.537.956.127   |  | 13.923.013.235  |  | 28.734.620.465                   | 26.171.489.794  |
| 24    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                               |             | 6.776.149.922    |  | 6.464.960.960   |  | 13.210.379.385                   | 13.170.577.586  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                       | 26          | 149.310.337      |  | 9.466.905.830   |  | 220.950.713                      | 19.984.447.405  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 27          | 7.138.235.783    |  | 4.801.861.898   |  | 13.464.008.251                   | 9.764.886.127   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | (27.689.471.073) |  | 13.744.677.727  |  | (51.980.445.666)                 | 7.415.810.359   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                         | 28          | 606.775.916      |  | 470.619.282     |  | 963.362.431                      | 1.019.971.220   |
| 32    | 13. Chi phí khác                                          | 29          | 77.657.086       |  | 1.626.281.839   |  | 102.009.139                      | 1.659.442.048   |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                        |             | 529.118.830      |  | (1.155.662.557) |  | 861.353.292                      | (639.470.828)   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | (27.160.352.243) |  | 12.589.015.170  |  | (51.119.092.374)                 | 6.776.339.531   |



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                        | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |               |                              |                              |
|-------|---------------------------------|-------------|----------------------------------|---------------|------------------------------|------------------------------|
|       |                                 |             | Quý II/2026                      | Quý II/2025   | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|       |                                 |             | VND                              | VND           | VND                          | VND                          |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành |             | -                                | 4.620.331.880 | -                            | 4.620.331.880                |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |             | -                                | -             | -                            | -                            |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN     |             | (27.160.352.243)                 | 7.968.683.290 | (51.119.092.374)             | 2.156.007.651                |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Công ty Tổng giám đốc

Ngô Thị Thanh Sắc

Trần Thủy Hà

Nguyễn Phương Dung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                          | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                   |             |                                        |                                        |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                    |             | <b>(51.119.092.374)</b>                | <b>6.776.339.531</b>                   |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                |             |                                        |                                        |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                 |             | 3.022.839.487                          | 2.999.506.037                          |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                              |             | 9.987.836.175                          | 12.547.963.512                         |
| 05                                                 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                           |             | (692.558.722)                          | (7.541.937.459)                        |
| 06                                                 | - Chi phí đi vay                                                                  |             | 13.210.379.385                         | 13.170.577.586                         |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b>       |             | <b>(25.590.596.049)</b>                | <b>27.952.449.207</b>                  |
| 09                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                    |             | 14.458.037.508                         | (18.937.904.890)                       |
| 10                                                 | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                          |             | (28.997.522.923)                       | 29.953.433.186                         |
| 11                                                 | - Tăng/giảm các khoản phải trả<br>(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) |             | 1.216.865.165                          | 11.648.642.623                         |
| 12                                                 | - Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ                                                   |             | (124.096.019)                          | 4.977.108.710                          |
| 14                                                 | - Chi phí đi vay đã trả                                                           |             | (11.511.872.973)                       | (13.002.135.780)                       |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                               |             | (223.417.926)                          | (1.428.507.709)                        |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              |             | <b>(50.772.603.217)</b>                | <b>41.163.085.347</b>                  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                   |             |                                        |                                        |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và<br>các tài sản dài hạn khác              |             | -                                      | (913.619.638)                          |
| 23                                                 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                           |             | (22.300.000.000)                       | (14.500.000.000)                       |
| 24                                                 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn<br>vị khác                |             | 27.595.412.278                         | -                                      |
| 25                                                 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        |             | -                                      | (4.694.000.000)                        |
| 27                                                 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            |             | 652.300.862                            | 2.147.639.175                          |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  |             | <b>5.947.713.140</b>                   | <b>(17.959.980.463)</b>                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                   |             |                                        |                                        |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ đi vay                                                             |             | 88.937.508.848                         | 25.693.300.000                         |
| 34                                                 | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                            |             | (59.373.308.848)                       | (69.000.600.000)                       |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                               |             | <b>29.564.200.000</b>                  | <b>(43.307.300.000)</b>                |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                             |             | <b>(15.260.690.077)</b>                | <b>(20.104.195.116)</b>                |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                            |             | <b>34.915.534.799</b>                  | <b>102.964.405.114</b>                 |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                           | <b>3</b>    | <b>19.654.844.722</b>                  | <b>82.860.209.998</b>                  |

Người lập biểu

Ngô Thị Thanh Sắc

Kế toán trưởng

Trần Thúy Hà

Tổng giám đốc

Nguyễn Phương Dung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102005769 ngày 31 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đầu tư, kinh doanh bất động sản.

**Cấu trúc của Công ty**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 gồm:

| Tên công ty                           | Địa chỉ                                                                                    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính      |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Apec Land Huế         | Tầng 3, tòa nhà 28 Lý Thường Kiệt, phường Thuận Hóa, Thành phố Huế                         | 99,99%        | 99,99%                 | Đầu tư, kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Túc Duyên | Ngã 3 Bắc Nam, tổ 22, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên                                    | 100%          | 100%                   | Đầu tư, kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Dubai  | Đường Yên Ninh, Phường Đồng Hải, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                                  | 55%           | 55%                    | Đầu tư, kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục UEP | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 76,92%        | 76,92%                 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục         |
| Công ty Cổ phần Giáo dục E-ACADEMY    | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 64%           | 64%                    | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục         |
| Công ty Cổ phần Viễn thông MERA AI    | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 79,71%        | 79,71%                 | Dịch vụ viễn thông              |



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

## **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

#### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

## Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản: bao gồm các chi phí thuê nhà thầu thực hiện các hạng mục của dự án bất động sản và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Hàng hóa bất động sản (là các bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty): bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Hàng hóa khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung, được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.



**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 20 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 10 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm      |
| - Tài sản cố định khác      | 03 - 07 năm |
| - Phần mềm quản lý          | 03 - 05 năm |

**2.9 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các căn hộ khách sạn, shophouse thuộc sở hữu của Công ty. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Căn hộ khách sạn         | 44 năm      |
| - Shophouse                | 44 năm      |
| - Bất động sản đầu tư khác | 25 - 50 năm |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**2.11 . Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ  
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.
- Chi phí bán hàng dự án  
Chi phí bán hàng dự án (bao gồm: chi phí hoa hồng môi giới, chi phí thưởng bán hàng,...) được phân bổ vào chi phí tương ứng số căn hộ đã bàn giao cho khách hàng trong năm.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: Việc trích trước được tạm tính căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán của phần hàng hóa, thành phẩm bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích) và tổng hợp chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

**2.17 . Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

*Chính sách bán giao và thu hồi căn hộ*

Khách hàng ký hợp đồng mua bán thuộc Dự án Apec Aqua Park Bắc Giang được nhận bàn giao căn hộ khi đã đóng đủ tối thiểu 30% giá trị căn hộ (gồm VAT), 2% kinh phí bảo trì. Khách hàng có thể lựa chọn đóng tiền thành nhiều đợt, tối đa lên đến 100 tháng kể từ ngày bàn giao nhà.

Nếu khách hàng (bên mua) không thanh toán tiền và lãi suất chậm trả quá 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán theo đợt, hoặc thời gian trễ hạn thanh toán của tất cả các đợt phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng vượt quá 60 ngày thì Công ty có quyền gửi văn bản thông báo chấm dứt hợp đồng và Công ty được quyền bán căn hộ cho khách hàng khác mà không cần có sự đồng ý của bên mua.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm Doanh thu cho thuê shophouse, thuê hầm, thuê mặt bằng và cơ sở vật chất,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                  | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                         | 15.153.387            | 1.558.387             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  | 4.530.547.989         | 12.804.586.810        |
| Tiền gửi tại Công ty chứng khoán | 109.143.346           | 109.389.602           |
| Các khoản tương đương tiền       | 15.000.000.000        | 22.000.000.000        |
|                                  | <b>19.654.844.722</b> | <b>34.915.534.799</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                            | 30/06/2026            |                      | 01/01/2026             |                      |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                            | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|                                            | VND                   | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>Phải thu các khách</b>                  | <b>95.325.267.003</b> | <b>(213.477.095)</b> | <b>103.733.766.692</b> | <b>(213.477.095)</b> |
| <b>Dự án BĐS</b>                           |                       |                      |                        |                      |
| - Dự án Đa Hội                             | 8.692.247.980         | -                    | 8.692.247.980          | -                    |
| - Dự án Apec<br>Mandala<br>Wyndham Phú Yên | 38.317.218.271        | -                    | 38.346.648.816         | -                    |
| - Dự án Apec<br>Aquapark Bắc<br>Giang      | 25.792.014.713        | -                    | 31.111.609.245         | -                    |
| - Các khách hàng                           | 22.523.786.039        | (213.477.095)        | 25.583.260.651         | (213.477.095)        |
|                                            | <b>95.325.267.003</b> | <b>(213.477.095)</b> | <b>103.733.766.692</b> | <b>(213.477.095)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                          |                       |                      |                        |                      |
| <b>Phải thu các khách</b>                  | <b>3.951.952.981</b>  | -                    | <b>5.865.791.413</b>   | -                    |
| <b>Dự án BĐS</b>                           |                       |                      |                        |                      |
| - Dự án Apec<br>Aquapark Bắc<br>Giang      | 3.951.952.981         | -                    | 5.865.791.413          | -                    |
|                                            | <b>3.951.952.981</b>  | -                    | <b>5.865.791.413</b>   | -                    |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                                                | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| - Công ty Cổ phần<br>đầu tư và phát<br>triển Đô thị HLC        | 4.000.000.000         | -                      | -                     | -                      |
| - Công ty Cổ Phần<br>Cofeco                                    | 1.225.009.170         | -                      | -                     | -                      |
| - Công ty Cổ Phần<br>Đầu tư và Công<br>nghệ Xây dựng<br>IBST   | 1.120.109.982         | -                      | -                     | -                      |
| - Công ty CP tư vấn<br>đầu tư và thiết kế<br>xây dựng Việt Nam | 367.762.500           | -                      | 1.743.437.500         | -                      |
| - Các nhà cung cấp<br>khác                                     | 13.671.253.763        | (1.129.631.000)        | 11.381.304.561        | (1.129.631.000)        |
|                                                                | <b>20.384.135.415</b> | <b>(1.129.631.000)</b> | <b>13.124.742.061</b> | <b>(1.129.631.000)</b> |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                        | 30/06/2026             |                      | 01/01/2026             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                     |                        |                      |                        |                        |
| - Tạm ứng                                                                              | 14.912.560.652         | -                    | 12.966.725.578         | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                      | 4.282.793.582          | -                    | 11.477.283.582         | -                      |
| + Công ty TNHH<br>Đầu tư và Xây<br>dựng Đô thị Việt<br>Thái                            | -                      | -                    | 7.194.490.000          | -                      |
| + Đối tượng khác                                                                       | 4.282.793.582          |                      | 4.282.793.582          | -                      |
| - Phải thu khác                                                                        | 18.150.384.376         | (249.543.956)        | 28.103.205.516         | (2.878.668.061)        |
| + Lãi tiền gửi                                                                         | 56.691.782             | -                    | 311.868.168            | -                      |
| + Lãi cho vay                                                                          | 1.237.063.829          | -                    | 941.629.583            | -                      |
| + Thuế TNDN tạm<br>nộp 1% của BĐS                                                      | 5.067.916.742          | -                    | 4.844.498.816          | -                      |
| + Công ty Cổ phần<br>Quản lý vận hành<br>Bất động sản<br>Mandala - Chi hộ              | 1.486.773.547          | -                    | 8.177.280.219          | -                      |
| + Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Apec Thái<br>Nguyên                                        | 6.000.000.000          | -                    | -                      | -                      |
| + Công ty TNHH Xử<br>lý Môi trường Từ<br>Sơn                                           | -                      | -                    | 7.944.624.105          | (1.994.624.105)        |
| + Phải thu khác                                                                        | 4.301.938.476          | (249.543.956)        | 5.883.304.625          | (884.043.956)          |
|                                                                                        | <b>37.345.738.610</b>  | <b>(249.543.956)</b> | <b>52.547.214.676</b>  | <b>(2.878.668.061)</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                      |                        |                      |                        |                        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                                      | 2.041.250.000          | -                    | 2.041.250.000          | -                      |
| - Phải thu khác                                                                        | 163.621.582.690        | -                    | 163.621.582.690        | -                      |
| + Công ty Cổ phần<br>Tập đoàn Apec<br>Group - phải thu<br>về hợp tác kinh<br>doanh (*) | 132.463.444.960        | -                    | 132.463.444.960        | -                      |
| + Công ty Cổ phần<br>Quản lý Khách<br>sạn & Dịch vụ<br>Mandala                         | 12.000.000.000         | -                    | 12.000.000.000         | -                      |
| + Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Apec Thái<br>Nguyên                                        | 19.158.137.730         | -                    | 19.158.137.730         | -                      |
|                                                                                        | <b>165.662.832.690</b> | <b>-</b>             | <b>165.662.832.690</b> | <b>-</b>               |

(\*) Khoản góp vốn đầu tư để hợp tác phát triển dự án "Khu đô thị thương mại du lịch Apec Golden Valley Mường Lò" tại thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0412/HT/API-APG ngày 04/12/2025.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**8 . NỢ XẤU**

|                                        | 30/06/2026           |                           | 01/01/2026           |                           |
|----------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                        | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi |
|                                        | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 11           | 110.000.000          | -                         | 110.000.000          | -                         |
| - Takaaki Iwai                         | 98.477.095           | -                         | 98.477.095           | -                         |
| - Công ty CP Đầu tư DPA                | -                    | -                         | 634.500.000          | -                         |
| - Công ty TNHH Xử lý Môi trường Từ Sơn | -                    | -                         | 1.994.624.105        | -                         |
| - Các khách hàng khác                  | 1.383.904.956        | -                         | 1.383.904.956        | -                         |
|                                        | <b>1.592.382.051</b> | <b>-</b>                  | <b>4.221.506.156</b> | <b>-</b>                  |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                        | 30/06/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|----------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                        | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 325.490.496.013        | -        | 296.209.880.055        | -        |
| + Dự án Khu công nghiệp Đa Hội         | 117.465.953.665        | -        | 117.083.886.908        | -        |
| + Dự án The Parc One - Bắc Giang       | 99.517.582.661         | -        | 71.964.487.809         | -        |
| + Dự án Apec Golden Place Lạng Sơn     | 90.804.085.313         | -        | 88.875.231.418         | -        |
| + Dự án KĐT số 5 Phường Túc Duyên      | 1.057.794.210          | -        | 1.057.794.210          | -        |
| + Các dự án khác                       | 16.645.080.164         | -        | 17.228.479.710         | -        |
| - Thành phẩm                           | 108.394.751.451        | -        | 108.677.844.486        | -        |
| + Dự án Mandala Phú Yên                | 102.869.022.240        | -        | 102.869.022.240        | -        |
| + Dự án Aqua Park Bắc Giang (tòa OCT8) | 5.525.729.211          | -        | 5.808.822.246          | -        |
| - Hàng hóa                             | 12.493.406.668         | -        | 12.493.406.668         | -        |
|                                        | <b>446.378.654.132</b> | <b>-</b> | <b>417.381.131.209</b> | <b>-</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| - Xây dựng cơ bản dở dang                | <b>61.657.493.903</b> | <b>61.657.493.903</b> |
| + Dự án Trung tâm thương mại Thái Nguyên | 58.700.637.271        | 58.700.637.271        |
| + Dự án khác                             | 2.956.856.632         | 2.956.856.632         |
|                                          | <b>61.657.493.903</b> | <b>61.657.493.903</b> |

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính | Cộng               |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------|
|                               | VND                     | VND                |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                         |                    |
| Số dư đầu năm                 | 394.728.000             | 394.728.000        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>394.728.000</b>      | <b>394.728.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                    |
| Số dư đầu năm                 | 351.621.006             | 351.621.006        |
| - Khấu hao trong năm          | 15.066.665              | 15.066.665         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>366.687.671</b>      | <b>366.687.671</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                    |
| Tại ngày đầu năm              | 43.106.994              | 43.106.994         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>28.040.329</b>       | <b>28.040.329</b>  |

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà                  | Cơ sở hạ tầng          | Cộng                   |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                  | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 3.144.017.441        | 179.066.367.601        | 182.210.385.042        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.144.017.441</b> | <b>179.066.367.601</b> | <b>182.210.385.042</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 186.660.738          | 13.864.421.804         | 14.051.082.542         |
| - Khấu hao trong năm          | 35.727.470           | 1.926.126.798          | 1.961.854.268          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>222.388.208</b>   | <b>15.790.548.602</b>  | <b>16.012.936.810</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 2.957.356.703        | 165.201.945.797        | 168.159.302.500        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>2.921.629.233</b> | <b>163.275.818.999</b> | <b>166.197.448.232</b> |



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                  | -                     | 1.202.269             |
|                                              | -                     | <b>1.202.269</b>      |
| <b>b. Dài hạn</b>                            |                       |                       |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                  | 84.658.809            | 55.617.651            |
| - Chi phí hoa hồng mua giới, thưởng bán hàng | 12.287.732.566        | 12.187.725.436        |
| + Dự án Mandala Phú Yên (Condotel)           | 12.032.450.393        | 11.932.443.263        |
| + Các dự án khác                             | 255.282.173           | 255.282.173           |
| - Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác       | 17.500.000            | 21.250.000            |
|                                              | <b>12.389.891.375</b> | <b>12.264.593.087</b> |

**15 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         | 30/06/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                         | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| - Công ty CP Tập Đoàn APEC GROUP                        | 100.460.864           | 100.460.864           | 100.460.864           | 100.460.864           |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Vận hành Bất động sản Mandala | 610.736.145           | 610.736.145           | 433.137.862           | 433.137.862           |
| - Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn và Dịch vụ Mandala  | 511.061.584           | 511.061.584           | 335.484.262           | 335.484.262           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam                   | 43.768.177.551        | 43.768.177.551        | 43.740.263.983        | 43.740.263.983        |
| - Công ty TNHH Nguyễn Lâm                               | 3.022.930.762         | 3.022.930.762         | -                     | -                     |
| - Đối tượng khác                                        | 14.267.825.558        | 14.267.825.558        | 17.597.082.534        | 17.597.082.534        |
|                                                         | <b>62.281.192.464</b> | <b>62.281.192.464</b> | <b>62.206.429.505</b> | <b>62.206.429.505</b> |

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                         | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| - Dự án Apec Aqua Park Bắc Giang (OCT8) | 1.373.260.983         | -                     |
| - Dự án Đa Hội                          | 4.773.842.067         | 4.773.842.067         |
| - Dự án Phú Yên                         | 25.785.859.580        | 25.061.559.614        |
| - Dự án Mũi Né                          | 337.787.036           | 337.787.036           |
|                                         | <b>32.270.749.666</b> | <b>30.173.188.717</b> |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| - Trích trước chi phí dự án Phú Yên             | 32.806.177.454        | 32.806.177.454        |
| - Trích trước chi phí dự án Bắc Giang (OCT8)    | 24.690.546.097        | 27.259.085.214        |
| - Trích trước chi phí mua nội thất dự án Mũi Né | 2.684.184.465         | 2.684.184.465         |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả          | 12.617.198.771        | 12.249.839.046        |
| - Trích trước phí thu xếp vốn                   | 656.124.400           | -                     |
|                                                 | <b>73.454.231.187</b> | <b>74.999.286.179</b> |

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                            | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                         |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn                                       | 237.922.703            | 253.474.719            |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN                                | 131.631.359            | 83.120                 |
| - Nhận tiền góp vốn của các tổ chức, cá nhân vào dự án (*) | 129.136.080.107        | 128.904.643.162        |
| + Dự án KĐT số 5 phường Túc Duyên                          | 46.760.720.298         | 46.760.720.298         |
| + Dự án Mandala Phú Yên                                    | 25.173.115.364         | 25.228.678.419         |
| + Dự án Trung tâm Thương mại Thái Nguyên                   | 45.442.013.450         | 45.442.013.450         |
| + Dự án Aquapark Bắc Giang (OCT8)                          | 1.413.841.784          | 1.413.841.784          |
| + Dự án Khu công nghiệp Đa Hội - Bắc Ninh                  | 10.059.389.211         | 10.059.389.211         |
| + Dự án The Parc One - Bắc Giang                           | 287.000.000            | -                      |
| - Nhận đặt cọc mua nội thất Dự Án Mũi Né                   | 112.370.000            | 112.370.000            |
| - Thu hộ phí bảo trì                                       | 24.723.465.016         | 24.279.294.122         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                            | 1.635.000.000          | 1.105.000.000          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 22.352.402.980         | 20.584.804.649         |
| + Công ty CP Đầu tư Quốc Tế Dubai                          | 19.796.263.014         | 19.996.263.014         |
| + Công ty CP Apec Finance                                  | 1.531.146.687          | -                      |
| + Phải trả khác                                            | 1.024.993.279          | 588.541.635            |
|                                                            | <b>178.328.872.165</b> | <b>175.239.669.772</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                                          |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             | 158.398.999            | 158.398.999            |
| - Công ty Cổ phần BĐS An Phát Land                         | 45.860.005.476         | 45.860.005.476         |
|                                                            | <b>46.018.404.475</b>  | <b>46.018.404.475</b>  |

(\*) Khoản nhận tiền góp vốn của các tổ chức, cá nhân vào các dự án Công ty đang thực hiện để được phân chia sản phẩm là nhà ở của Dự án mà không phải thông qua sàn giao dịch bất động sản. Khi các dự án đủ điều kiện pháp lý để ký hợp đồng mua bán và các bên ký hợp đồng mua bán nhà ở thì toàn bộ tiền vốn góp thực tế sẽ được chuyển thành khoản tiền thanh toán đầu tiên của Giá bán nhà ở.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng,  
Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến  
ngày 30/06/2026

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>  | <b>840.839.760.000</b>              | <b>40.042.796.610</b>              | <b>880.882.556.610</b> |
| Lãi trong kỳ trước         | -                                   | 2.156.007.651                      | 2.156.007.651          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>840.839.760.000</b>              | <b>42.198.804.261</b>              | <b>883.038.564.261</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | <b>840.839.760.000</b>              | <b>51.022.370.545</b>              | <b>891.862.130.545</b> |
| Lỗ trong kỳ này            | -                                   | (51.119.092.374)                   | (51.119.092.374)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>840.839.760.000</b>              | <b>(96.721.829)</b>                | <b>840.743.038.171</b> |

**b. Cổ phiếu**

|                                                  | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 84.083.976 | 84.083.976 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 84.083.976 | 84.083.976 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 84.083.976 | 84.083.976 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 84.083.976 | 84.083.976 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 84.083.976 | 84.083.976 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán Bất động sản                    | -                                      | 142.850.770.923                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê mặt bằng | 3.352.929.382                          | 2.692.440.006                          |
| Doanh thu bán hàng hóa                        | -                                      | 36.435.184                             |
|                                               | <b>3.352.929.382</b>                   | <b>145.579.646.113</b>                 |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn bán BĐS                             | -                                      | 77.547.706.265                         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ, cho thuê mặt bằng | 13.606.354.341                         | 12.178.905.709                         |
| Giá vốn bán hàng hóa                        | -                                      | 58.337.913                             |
|                                             | <b>13.606.354.341</b>                  | <b>89.784.949.887</b>                  |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                            | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 692.558.722                     | 7.541.937.459                   |
|                            | <b>692.558.722</b>              | <b>7.541.937.459</b>            |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                             | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                                                | 13.210.379.385                  | 13.170.577.586                  |
| Chiết khấu thanh toán                                       | -                               | 45.332.629                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 12.616.960.280                  | 12.547.963.512                  |
| Chi phí thu xếp vốn                                         | 2.907.280.800                   | 407.616.067                     |
|                                                             | <b>28.734.620.465</b>           | <b>26.171.489.794</b>           |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 197.913.676                     | 19.984.447.405                  |
| Chi phí khác bằng tiền    | 23.037.037                      | -                               |
|                           | <b>220.950.713</b>              | <b>19.984.447.405</b>           |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 15.977.269                      | 21.169.993                      |
| Chi phí nhân công                  | 10.240.565.892                  | 7.545.182.922                   |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 16.928.376                      | 26.173.702                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 146.783.057                     | 157.632.269                     |
| Thuế, phí, và lệ phí               | 2.493.786                       | 4.011.000                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 2.288.176.868                   | 1.268.571.324                   |
| Chi phí khác bằng tiền             | 753.083.003                     | 742.144.917                     |
|                                    | <b>13.464.008.251</b>           | <b>9.764.886.127</b>            |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                  | VND                             | VND                             |
| Thu tiền phạt hợp đồng chậm thanh toán, phí chuyển nhượng căn hộ | 405.248.628                     | 931.768.351                     |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng của nhà thầu                          | 298.751.055                     | -                               |
| Thu nhập khác                                                    | 259.362.748                     | 88.202.869                      |
|                                                                  | <b>963.362.431</b>              | <b>1.019.971.220</b>            |



## 29 . CHI PHÍ KHÁC

|                        | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                        | VND                             | VND                             |
| Chi phí không được trừ | 102.009.139                     | 1.015.948.216                   |
| Các khoản bị phạt      | -                               | 500.000.000                     |
| Chi phí khác           | -                               | 143.493.832                     |
|                        | <b>102.009.139</b>              | <b>1.659.442.048</b>            |

## 30 . THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/01/2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại như sau:

|                                                       | Mã số | Số liệu trên<br>Báo cáo tài chính<br>năm trước<br>VND | Số liệu<br>trình bày lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| <b>Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ</b> |       |                                                       |                                 |                   |
| - Phải thu về cho vay dài hạn                         | 135   | 8.678.500.000                                         | -                               | (8.678.500.000)   |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn            | 123   | 41.315.412.278                                        | 49.993.912.278                  | 8.678.500.000     |
| - Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn   | 124   | -                                                     | (678.500.000)                   | (678.500.000)     |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                  | 136   | (2.270.882.051)                                       | (1.592.382.051)                 | 678.500.000       |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận                          | 313   |                                                       | 656.640.000                     | 656.640.000       |
| - Phải trả ngắn hạn khác                              | 319   | 175.896.309.772                                       | 175.239.669.772                 | (656.640.000)     |

Người lập biểu



Ngô Thị Thanh Sắc

Kế toán trưởng



Trần Thúy Hà

Tổng giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
CHÂU Á -  
THÁI BÌNH DƯƠNG  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Nguyễn Phương Dung  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                        | 30/06/2026            |                      | 01/01/2026            |                      |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                                                 |                       |                      |                       |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng                                 | 31.220.000.000        | -                    | 41.315.412.278        | -                    |
| <b>Cho vay</b>                                                         |                       |                      |                       |                      |
| - Công ty CP Viễn thông MERA AI                                        | 13.478.500.000        | (678.500.000)        | 8.678.500.000         | (678.500.000)        |
| - Công ty Cổ phần Chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế nghĩ dưỡng Mandala | 6.800.000.000         | -                    | 8.000.000.000         | -                    |
| - Công ty CP Chứng Khoán Châu Á - Thái Bình Dương                      | 6.000.000.000         | -                    | -                     | -                    |
|                                                                        | 678.500.000           | (678.500.000)        | 678.500.000           | (678.500.000)        |
|                                                                        | <b>44.698.500.000</b> | <b>(678.500.000)</b> | <b>49.993.912.278</b> | <b>(678.500.000)</b> |

**b. Chứng khoán kinh doanh**

|                                                        | 30/06/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|--------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                        | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| <b>- Cổ phiếu niêm yết</b>                             |                      |                        |                      |                        |
| + Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương | 3.924.805.000        | 1.272.287.000          | 3.924.805.000        | 1.365.803.650          |
|                                                        | 3.920.700.000        | 1.269.560.000          | 3.920.700.000        | 1.362.910.000          |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                  | 4.105.000            | 2.727.000              | 4.105.000            | 2.893.650              |
|                                                        |                      | (1.378.000)            |                      | (1.211.350)            |
| <b>- Cổ phiếu không niêm yết</b>                       |                      |                        |                      |                        |
| + Công ty Cổ phần Len Hà Đông                          | 2.839.310.000        | 494.034.493            | 2.839.310.000        | 494.034.493            |
|                                                        | 2.138.120.000        | -                      | 2.138.120.000        | -                      |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco    | 701.190.000          | 494.034.493            | 701.190.000          | 494.034.493            |
|                                                        |                      | (207.155.507)          |                      | (207.155.507)          |
|                                                        | <b>6.764.115.000</b> | <b>1.766.321.493</b>   | <b>6.764.115.000</b> | <b>1.859.838.143</b>   |
|                                                        |                      | <b>(4.997.793.507)</b> |                      | <b>(4.904.276.857)</b> |



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                  | 30/06/2026             |                        |                         |  | 01/01/2026             |                        |                         |  |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--|------------------------|------------------------|-------------------------|--|
|                                                  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND         |  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND         |  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                    | <b>298.985.825.877</b> | <b>238.487.819.678</b> | <b>(60.498.006.199)</b> |  | <b>298.985.825.877</b> | <b>251.992.983.908</b> | <b>(46.992.841.969)</b> |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Land Huế             | 168.980.000.000        | 134.227.613.311        | (34.752.386.689)        |  | 168.980.000.000        | 144.922.260.934        | (24.057.739.066)        |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Túc Duyên            | 18.965.694.016         | -                      | (18.965.694.016)        |  | 18.965.694.016         | -                      | (18.965.694.016)        |  |
| Công ty CP Đầu tư Quốc tế Dubai                  | 77.112.500.000         | 77.112.500.000         | -                       |  | 77.112.500.000         | 77.112.500.000         | -                       |  |
| Công ty Cổ phần Giáo dục E-ACADEMY               | 4.480.000.000          | 2.231.029.359          | (2.248.970.641)         |  | 4.480.000.000          | 2.821.160.512          | (1.658.839.488)         |  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục UEP            | 500.000.000            | 46.559.682             | (453.440.318)           |  | 500.000.000            | 165.999.799            | (334.000.201)           |  |
| Công ty CP Viễn thông MERA AI                    | 28.947.631.861         | 24.870.117.326         | (4.077.514.535)         |  | 28.947.631.861         | 26.971.062.663         | (1.976.569.198)         |  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>               | <b>263.942.160.000</b> | <b>259.034.525.965</b> | <b>(4.907.634.035)</b>  |  | <b>263.942.160.000</b> | <b>258.052.805.365</b> | <b>(5.889.354.635)</b>  |  |
| Công ty CP Thương Mại và Du Lịch Kim Bôi         | 191.942.160.000        | 187.034.525.965        | (4.907.634.035)         |  | 191.942.160.000        | 186.052.805.365        | (5.889.354.635)         |  |
| Công ty Cổ phần Giáo dục PVF - CAND              | 72.000.000.000         | 72.000.000.000         | -                       |  | 72.000.000.000         | 72.000.000.000         | -                       |  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                    | <b>14.051.540.000</b>  | <b>4.551.540.000</b>   | <b>(9.500.000.000)</b>  |  | <b>14.051.540.000</b>  | <b>4.551.540.000</b>   | <b>(9.500.000.000)</b>  |  |
| Công ty CP Quản lý vận hành Bất động sản Mandala | 1.500.000.000          | -                      | (1.500.000.000)         |  | 1.500.000.000          | -                      | (1.500.000.000)         |  |
| Công ty CP Quản lý Khách Sạn và Dịch Vụ Mandala  | 8.000.000.000          | -                      | (8.000.000.000)         |  | 8.000.000.000          | -                      | (8.000.000.000)         |  |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội            | 4.551.540.000          | 4.551.540.000          | -                       |  | 4.551.540.000          | 4.551.540.000          | -                       |  |
|                                                  | <b>576.979.525.877</b> | <b>502.073.885.643</b> | <b>(74.905.640.234)</b> |  | <b>576.979.525.877</b> | <b>514.597.329.273</b> | <b>(62.382.196.604)</b> |  |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:**

| Tên công ty<br><i>Công ty con</i>                | Nơi thành lập và hoạt động                                                                 | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                             |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Apec Land Huế                    | Tầng 3, tòa nhà 28 Lý Thường Kiệt, phường Thuận Hóa, Thành phố Huế                         | 99,99%        | 99,99%                 | Đầu tư, kinh doanh bất động sản                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Apec Túc Duyên            | Ngã 3 Bắc Nam, tổ 22, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên                                    | 100,00%       | 100,00%                | Đầu tư, kinh doanh bất động sản                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Dubai             | Đường Yên Ninh, Phường Đồng Hải, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                                  | 55,00%        | 55,00%                 | Đầu tư, kinh doanh bất động sản                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục UEP            | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 76,92%        | 76,92%                 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                |
| Công ty Cổ phần Giáo dục E-ACADEMY               | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 64,00%        | 64,00%                 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                |
| Công ty Cổ phần Viễn thông MERA AI               | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 79,71%        | 79,71%                 | Dịch vụ viễn thông                                     |
| <i>Công ty liên kết</i>                          |                                                                                            |               |                        |                                                        |
| Công ty CP Thương Mại và Du Lịch Kim Bôi         | Thôn Mờ Đá, Xã Kim Bôi, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                             | 48,47%        | 48,47%                 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                              |
| Công ty Cổ phần Giáo dục PVF - CAND              | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam              | 48,00%        | 48,00%                 | Xây dựng nhà ở                                         |
| <i>Đơn vị khác</i>                               |                                                                                            |               |                        |                                                        |
| Công ty CP Quản lý vận hành Bất động sản Mandala | Tầng 3, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam           | 19,00%        | 19,00%                 | Quản lý vận hành bất động sản                          |
| Công ty CP Quản lý Khách Sạn và Dịch Vụ Mandala  | Tầng M, TTTM Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam           | 19,00%        | 19,00%                 | Quản lý, vận hành khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội            | Số 156 ngõ Xã Đàn II, Phường Đồng Đa, TP Hà Nội, Việt Nam                                  | 5,20%         | 5,20%                  | Đầu tư, kinh doanh bất động sản                        |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

*Cam kết góp vốn*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản cam kết góp vốn như sau:

| Tên công ty                                           | Số vốn Công ty cam kết góp | Số đã góp tại 30/06/2026 | Số còn phải góp |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Dubai                  | 357.500.000.000            | 77.112.500.000           | 280.387.500.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Khách sạn và Dịch vụ Mandala  | 19.000.000.000             | 8.000.000.000            | 11.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Quản lý Vận hành Bất động sản Mandala | 19.000.000.000             | 1.500.000.000            | 17.500.000.000  |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                          | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                    |                              |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 18.238.988.174            | 6.455.527.375        | 1.788.246.728                      | 468.485.516                  | 4.134.359.782         | 31.085.607.575        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18.238.988.174</b>     | <b>6.455.527.375</b> | <b>1.788.246.728</b>               | <b>468.485.516</b>           | <b>4.134.359.782</b>  | <b>31.085.607.575</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                    |                              |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 5.927.671.152             | 225.891.183          | 1.287.259.219                      | 468.485.516                  | 1.552.054.505         | 9.461.361.575         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | 455.974.704               | 258.011.988          | 89.412.336                         | -                            | 242.519.526           | 1.045.918.554         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>6.383.645.856</b>      | <b>483.903.171</b>   | <b>1.376.671.555</b>               | <b>468.485.516</b>           | <b>1.794.574.031</b>  | <b>10.507.280.129</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                    |                              |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 12.311.317.022            | 6.229.636.192        | 500.987.509                        | -                            | 2.582.305.277         | 21.624.246.000        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>11.855.342.318</b>     | <b>5.971.624.204</b> | <b>411.575.173</b>                 | <b>-</b>                     | <b>2.339.785.751</b>  | <b>20.578.327.446</b> |



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Phụ lục 03 : VAY**

|                                       | 01/01/2026             |                        | Trong năm             |                       | 30/06/2026             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                       | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   | <b>150.979.522.354</b> | <b>150.979.522.354</b> | <b>34.091.800.000</b> | <b>4.266.300.000</b>  | <b>180.805.022.354</b> | <b>180.805.022.354</b> |
| - Công ty Cổ phần Giáo dục PVF-CAND   | 67.000.000.000         | 67.000.000.000         | -                     | -                     | 67.000.000.000         | 67.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần APEC Land Huế       | 70.857.622.354         | 70.857.622.354         | -                     | -                     | 70.857.622.354         | 70.857.622.354         |
| - Vay ngắn hạn các cá nhân            | 13.121.900.000         | 13.121.900.000         | 34.091.800.000        | 4.266.300.000         | 42.947.400.000         | 42.947.400.000         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>107.916.100.000</b> | <b>107.916.100.000</b> | <b>5.039.500.000</b>  | <b>55.107.008.848</b> | <b>57.848.591.152</b>  | <b>57.848.591.152</b>  |
| - Vay dài hạn đến hạn trả các cá nhân | 107.916.100.000        | 107.916.100.000        | 5.039.500.000         | 55.107.008.848        | 57.848.591.152         | 57.848.591.152         |
|                                       | <b>258.895.622.354</b> | <b>258.895.622.354</b> | <b>39.131.300.000</b> | <b>59.373.308.848</b> | <b>238.653.613.506</b> | <b>238.653.613.506</b> |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                 |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| - Vay dài hạn các cá nhân             | 188.777.200.000        | 188.777.200.000        | 54.845.708.848        | 55.107.008.848        | 188.515.900.000        | 188.515.900.000        |
|                                       | <b>188.777.200.000</b> | <b>188.777.200.000</b> | <b>54.845.708.848</b> | <b>55.107.008.848</b> | <b>188.515.900.000</b> | <b>188.515.900.000</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (107.916.100.000)      | (107.916.100.000)      | (5.039.500.000)       | (55.107.008.848)      | (57.848.591.152)       | (57.848.591.152)       |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <b>80.861.100.000</b>  | <b>80.861.100.000</b>  |                       |                       | <b>130.667.308.848</b> | <b>130.667.308.848</b> |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza , số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                         | 01/01/2026           |                    | Trong năm            |                       | 30/06/2026           |                    |
|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                         | Số phải thu<br>VND   | Số phải nộp<br>VND | Số phải nộp<br>VND   | Số đã thực nộp<br>VND | Số phải thu<br>VND   | Số phải nộp<br>VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 1.266.319.453        | 301.173.776        | 1.713.188.664        | 2.014.362.440         | 1.266.319.453        | -                  |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | -                    | 155.484.817        | 1.125.183.044        | 1.028.131.450         | -                    | 252.536.411        |
|                         | <b>1.266.319.453</b> | <b>456.658.593</b> | <b>2.838.371.708</b> | <b>3.042.493.890</b>  | <b>1.266.319.453</b> | <b>252.536.411</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.